

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		129.739.656.018	117.607.803.654
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	112.678.481.490	3.465.336.542
1. Tiền	111		2.267.248.613	3.465.336.542
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.411.232.877	
II- Các đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	15.512.906.752	12.035.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.512.906.752	12.035.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.118.154.170	101.620.289.340
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	503.951.918	877.828.163
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	36.231.300
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	100.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	614.202.252	706.229.877
IV- Hàng tồn kho	140	8	281.147.441	362.213.762
1. Hàng tồn kho	141		281.147.441	362.213.762
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		148.966.165	124.964.010
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	111.560.695	59.033.992
2. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		37.405.470	65.930.018
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.376.448.694	41.526.390.386
I- Tài sản cố định	220		36.377.076.989	39.305.622.111
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	31.119.095.311	34.000.440.437
- Nguyên giá	222		58.778.801.568	58.645.415.568
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.659.706.257)	(24.644.975.131)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	5.257.981.678	5.305.181.674
- Nguyên giá	228		5.545.740.000	5.545.740.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(287.758.322)	(240.558.326)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		203.006.682	203.006.682
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	203.006.682	203.006.682
III- Tài sản dài hạn khác	260		1.796.365.023	2.017.761.593
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		329.382.841	680.561.919
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.466.982.182	1.337.199.674
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		168.116.104.712	159.134.194.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.820.258.751	4.491.351.736
I- Nợ ngắn hạn	310		3.820.258.751	4.449.576.562
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	189.948.178	212.545.470
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	468.795.476	1.554.637.194
3. Phải trả cho người lao động	314	15	1.487.239.493	885.650.658
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	105.391.987	187.931.734
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11.111.111	0
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	992.899.718	985.238.718
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		564.872.788	623.572.788
II- Nợ dài hạn	330		0	41.775.174
1. Phải trả dài hạn khác	337			41.775.174
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		164.295.845.961	154.642.842.304
I- Vốn chủ sở hữu	410	18	164.295.845.961	154.642.842.304
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		54.642.842.304	45.034.588.968
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.653.003.657	9.608.253.336
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			9.608.253.336
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.653.003.657	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		168.116.104.712	159.134.194.040



Nguyễn Văn Tiệu

Giám đốc

Đà Lạt, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Thị Thanh Nhân

Kế toán trưởng/Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	24.365.149.238	24.331.914.774
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		24.365.149.238	24.331.914.774
4. Giá vốn hàng bán	11	20	18.736.130.131	18.341.114.216
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.629.019.107	5.990.800.558
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	6.938.994.115	9.421.003.813
7. Chi phí tài chính	22		5.150.000	2.498.700
<i>Trong đó : lãi vay phải trả</i>	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	24	23	25.919.206	45.267.378
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	547.904.686	609.105.573
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		11.989.039.330	14.754.932.720
11. Thu nhập khác	31	24	66.530.419	55.526.307
12. Chi phí khác	32		19.314.260	1.552.615
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		47.216.159	53.973.692
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.036.255.489	14.808.906.412
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	2.513.034.340	3.090.737.682
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		(129.782.508)	(129.782.508)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	26	9.653.003.657	11.847.951.238
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		965	1.176
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0



Nguyễn Văn Tiêu
Giám đốc

Đà Lạt, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Thị Thanh Nhân
Kế toán trưởng/Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		0	0
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	26.384.021.176	29.937.371.668
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(6.984.165.842)	(6.948.830.575)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.904.386.331)	(6.595.914.423)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3.870.000.000)	(1.678.860.144)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.955.925.514	4.083.673.382
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.372.619.845)	(3.793.998.414)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.208.774.672	15.003.441.494
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(133.386.000)	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.512.906.752)	(491.842.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	109.282.847.850	460.644.968.159
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.367.815.178	8.748.687.128
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	100.004.370.276	(22.448.344.713)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở	31	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	109.213.144.948	(7.444.903.219)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.465.336.542	10.910.239.761
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	112.678.481.490	3.465.336.542



Nguyễn Văn Tiệu
Giám đốc

Đà Lạt, ngày 20 tháng 3 năm 2024

Nguyễn Thị Thanh Nhân
Kế toán trưởng/Người lập